

CÁCH ĐIỀN TỜ KÊ KHAI THUẾ CƯ TRÚ TỈNH・THÀNH PHỐ NIÊN ĐỘ NĂM 8 REIWA

Đầu tiên, theo nguyên tắc xin vui lòng tổng hợp Tờ kê khai thuế cư trú Tỉnh・Thành phố cùng với các tài liệu đính kèm và nộp qua đường bưu điện.

Kê khai thuế cư trú Tỉnh・Thành phố là gì	là việc khai báo thu nhập trong khoảng thời gian từ ngày 1/1 đến ngày 31/12 năm 2025 với Thành phố Việc khai báo này là việc làm cần thiết để tính toán tiền Thuế cư trú Tỉnh・Thành phố, hoặc để có thể cấp Giấy chứng nhận thu nhập・Giấy chứng nhận nộp thuế.
Kỳ hạn kê khai	Từ ngày 16/2/2026 đến ngày 16/3/2026 (trừ Thứ Bảy, Chủ Nhật và ngày lễ)
Nơi nộp tờ kê khai	〒739-8601 Higashihiroshima-shi, Saijosakamachi 8-29 TP.Higashihiroshima Bộ phận Tài vụ Ban Thuế thị dân (Tầng 5 trụ sở chính hoặc chi nhánh, phòng công tác gần nhất)
Thông tin liên hệ trao đổi	Số điện thoại: (082) 420-0910 (Đường dây trực tiếp) FAX: (082) 422-6810
Các giấy tờ, hồ sơ cần thiết cho việc kê khai	①Phiếu trung thu lương và thuế tại nguồn (源泉徴収票) hoặc Giấy chứng nhận chi trả mà người chi trả lương đã cấp ②Giấy chứng nhận của việc khấu trừ chi phí y tế, phí bảo hiểm nhân thọ, v.v... ③Bảng kê chi tiết thu chi (Trường hợp có thu nhập từ hoạt động kinh doanh, thu nhập từ bất động sản) ④Thẻ cứng My Number, hoặc Thẻ thông báo My Number và Thẻ lưu trú ⑤Thẻ cứng My Number của người thân đang được phụng dưỡng, nuôi dưỡng trong gia đình, v.v... (Trường hợp ở nước ngoài, giấy chứng nhận đã gửi tiền được cấp bởi cơ quan tài chính)
Người cần thiết phải kê khai	① Người đã có thu nhập bởi động kinh doanh như buôn bán, kinh doanh, nhân viên tư vấn và bán bảo hiểm, nông lâm ngư nghiệp, v.v... ② Người đã có thu nhập từ thu nhập bởi tiền cho thuê nhà hoặc cổ tức, v.v... ③ Người đã có thu nhập các loại khác ngoài thu nhập từ tiền lương như bất động sản (BDS), cổ tức, thu nhập lát vật, nông nghiệp ④ Người đã có thu nhập các loại khác ngoài thu nhập lát vật bởi tiền lương hưu công, v.v... như BDS, cổ tức, thu nhập lát vật, nông nghiệp ⑤ Người đang nhận chi trả lương từ 2 nơi trở lên ⑥ Người chỉ có thu nhập từ tiền lương, đã nghỉ việc trong giữa khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2025 và chưa đi làm trở lại. ⑦ Người chỉ có thu nhập từ lương hưu công, muốn thêm các khoản khấu trừ chi phí y tế, khấu trừ phí bảo hiểm xã hội, khấu trừ phí bảo hiểm nhân thọ, khấu trừ vợ/chồng, v.v... ⑧ Người làm việc nhận tiền lương ngày và chưa được nhận Phiếu trung thu lương và thuế tại nguồn. ⑨ Người đã không có thu nhập nhưng sẽ tiến hành đăng ký các thủ tục như tham gia bảo hiểm sức khỏe quốc dân theo hộ gia đình và chế độ hỗ trợ liên quan đến phúc lợi các loại, trợ cấp tiền khuyến khích đi học, đăng ký vào ở nhà ở xã hội, v.v... và người cần giấy chứng nhận miễn thuế, giấy chứng nhận thu nhập
Người không cần kê khai	① Người đã kê khai Thuế thu nhập phần của năm 7 niên hiệu Reiwa (năm 2025) ② Người chỉ có thu nhập từ tiền lương trong năm 2025 và đã được nơi làm việc nộp [Bảng báo cáo chi trả lương] cho Thành phố Higashihiroshima ③ Người chỉ có thu nhập từ lương hưu công trong năm 2025 và tổng số tiền thu nhập đó dưới mức như sau * Người từ 65 tuổi trở lên: 1,480,000 Yên * Người dưới 65 tuổi: 980,000 Yên ④ Người đã không có thu nhập trong năm 2025 và không cần đăng ký các thủ tục ở 「mục 9. của Người cần thiết phải kê khai」 phía trên hoặc giấy chứng nhận miễn thuế, giấy chứng nhận thu nhập
Số tiền thu nhập là gì	Đối với trường hợp người có thu nhập từ tiền lương, là số tiền mà công ty/nơi làm việc đã chi trả cho cá nhân trước khi trừ đi các khoản tiền (như thuế thu nhập, phí bảo hiểm xã hội, v.v...) từ tiền lương, v.v...
Chi phí cần thiết là gì	Chi phí cần thiết là khoản chi phí đã bỏ ra để có được thu nhập, gồm có các khoản như sau. ○Chi phí đã bỏ ra để có được thu nhập từ hoạt động kinh doanh hoặc bất động sản, không bao gồm những chi phí sử dụng trong sinh hoạt. ○Đối với lương hưu cá nhân, v.v... đã nhận được sự chi trả, chi phí cần thiết là các khoản phí bảo hiểm và tiền trả góp, v.v... đã chi trả.
Số tiền thu nhập chịu thuế là gì	Số tiền thu nhập chịu thuế là số tiền sau khi đã trừ đi các khoản chi phí cần thiết vào số tiền thu nhập trong năm trước. Chi tiết về Thu nhập từ tiền lương và Thu nhập từ lương hưu sẽ được tính toán theo bảng tính ở mặt sau.

Số tiền thu nhập, v.v.../Số tiền thu nhập chịu thuế

A Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (thu nhập kinh doanh, sản xuất)	
Trong thu nhập từ hoạt động kinh doanh, thu nhập chịu thuế từ việc kinh doanh, sản xuất là số tiền sau khi trừ tất cả các chi phí cần thiết từ tổng số tiền thu nhập đã thu được từ hoạt động kinh doanh bán hàng, sản xuất chế tạo, các ngành dịch vụ khác như kinh doanh ăn uống, làm việc tự do (nhà ngoại giao, v.v...)	
Giấy tờ cần thiết	Bảng kê chi tiết thu chi của hoạt động kinh doanh【Bản thân tự điền】

F Thu nhập từ tiền lương	
Thu nhập từ tiền lương, tiền thưởng, tiền công, v.v... Trường hợp làm ở nhiều nơi làm việc khác nhau thì sẽ tính trên tổng thu nhập của tất cả các nơi làm việc.	
Giấy tờ cần thiết	Phiếu trung thu lương và thuế tại nguồn (源泉徴収票)
Bảng tính nhanh thu nhập chịu thuế từ tiền lương	
Tổng thu nhập từ tiền lương, v.v...【A】	Số tiền thu nhập chịu thuế từ tiền lương
0 Yên ~ 650,999 Yên	0 Yên
651,000 Yên ~ 1,899,999 Yên	【A】- 650,000 Yên
1,900,000 Yên ~ 3,599,999 Yên	Mức cơ bản để tính ※ × 2.8 - 80,000 Yên
3,600,000 Yên ~ 6,599,999 Yên	Mức cơ bản để tính ※ × 3.2 - 440,000 Yên
6,600,000 Yên ~ 8,499,999 Yên	【A】× 0.9 - 1,100,000 Yên
8,500,000 Yên ~	【A】- 1,950,000 Yên
※Mức cơ bản để tính = Tổng thu nhập ÷ 4 (Bỏ bớt số lẻ dưới 1000 Yên)	

G Thu nhập lật vật (lương hưu công)			
Thu nhập liên quan đến lương hưu công, trong khoản thu nhập không được xếp vào các loại thu nhập khác			
○Bảng tính nhanh cho trường hợp dưới 65 tuổi (sinh từ ngày 2/1/1961 trở về sau)			
Số tiền thu nhập từ lương hưu công, v.v... 【A】	Tổng số tiền thu nhập chịu thuế của các loại thu nhập chịu thuế khác ngoài thu nhập lật vật từ lương hưu công, v.v...		
	~ 10,000,000 Yên	10,000,001 Yên ~ 20,000,000 Yên	20,000,001 Yên ~
~ 1,300,000 Yên	【A】- 600,000 Yên	【A】- 500,000 Yên	【A】- 400,000 Yên
1,300,001 Yên ~ 4,100,000 Yên	【A】× 0.75 - 275,000 Yên	【A】× 0.75 - 175,000 Yên	【A】× 0.75 - 75,000 Yên
4,100,001 Yên ~ 7,770,000 Yên	【A】× 0.85 - 685,000 Yên	【A】× 0.85 - 585,000 Yên	【A】× 0.85 - 485,000 Yên
7,770,001 Yên ~ 10,000,000 Yên	【A】× 0.95 - 1,455,000 Yên	【A】× 0.95 - 1,355,000 Yên	【A】× 0.95 - 1,255,000 Yên
10,000,001 Yên ~	【A】- 1,955,000 Yên	【A】- 1,855,000 Yên	【A】- 1,755,000 Yên
○Bảng tính nhanh cho trường hợp từ 65 tuổi trở lên (sinh từ ngày 1/1/1961 trở về trước)			
Số tiền thu nhập từ lương hưu công, v.v... 【A】	Tổng số tiền thu nhập chịu thuế của các loại thu nhập chịu thuế khác ngoài thu nhập lật vật lương hưu công, v.v...		
	~ 10,000,000 Yên	10,000,001 Yên ~ 20,000,000 Yên	20,000,001 Yên ~
~ 3,300,000 Yên	【A】- 1,100,000 Yên	【A】- 1,000,000 Yên	【A】- 900,000 Yên
3,300,001 Yên ~ 4,100,000 Yên	【A】× 0.75 - 275,000 Yên	【A】× 0.75 - 175,000 Yên	【A】× 0.75 - 75,000 Yên
4,100,001 Yên ~ 7,770,000 Yên	【A】× 0.85 - 685,000 Yên	【A】× 0.85 - 585,000 Yên	【A】× 0.85 - 485,000 Yên
7,770,001 Yên ~ 10,000,000 Yên	【A】× 0.95 - 1,455,000 Yên	【A】× 0.95 - 1,355,000 Yên	【A】× 0.95 - 1,255,000 Yên
10,000,001 Yên ~	【A】- 1,955,000 Yên	【A】- 1,855,000 Yên	【A】- 1,755,000 Yên

H Thu nhập lật vật liên quan đến nghiệp vụ, nghề phụ
Thu nhập liên quan đến nghiệp vụ, nghề phụ, trong khoản thu nhập không được xếp vào các loại thu nhập khác.
Cách tính thu nhập chịu thuế: ○Tổng thu nhập - Chi phí cần thiết = =Thu nhập lật vật liên quan đến nghiệp vụ, nghề phụ ※ Chi tiết về chi phí cần thiết xin vui lòng điền vào Tờ kê khai

I Thu nhập lật vật khác
Thu nhập không liên quan đến lương hưu công · nghiệp vụ, nghề phụ, trong khoản thu nhập không được xếp vào các loại thu nhập khác.
Cách tính thu nhập chịu thuế: ○Tổng thu nhập - Chi phí cần thiết = Thu nhập lật vật khác ※ Chi tiết về chi phí cần thiết xin vui lòng điền vào Tờ kê khai

Các khoản tiền khấu trừ từ thu nhập chịu thuế

㉔Khấu trừ bảo hiểm xã hội	
Khấu trừ của trường hợp bạn đã chi trả các loại thuế bảo hiểm sức khỏe quốc dân, phí bảo hiểm sức khỏe khác, phí bảo hiểm hưu trí quốc dân, phí bảo hiểm điều dưỡng, v.v... trong năm 2025.	
Giấy tờ cần thiết	Khi không được nêu, ghi rõ trong Phiếu trưng thu lương và thuế tại nguồn thì cần Biên nhận và Giấy chứng nhận chi trả
Nếu có điều không rõ vui lòng liên hệ đến Ban thu nộp thuế 収納課 (082-420-0912)	

㉕Khấu trừ bảo hiểm nhân thọ			
Khấu trừ của trường hợp bạn đã có chi trả bảo hiểm nhân thọ thông thường, hưu trí cá nhân, bảo hiểm y tế điều dưỡng.			
Giấy tờ cần thiết	Giấy chứng nhận số tiền đã chi trả, thanh toán, v.v...		
Đơn vị tính: Yên			
㊦Hợp đồng cũ 【Hợp đồng từ ngày 31/12/2011 trở về trước】		㊦Hợp đồng mới 【Hợp đồng từ ngày 1/1/2012 trở về sau】	
Từ 15,000 trở xuống	Toàn bộ số tiền chi trả	Từ 12,000 trở xuống	Toàn bộ số tiền chi trả
15,001～40,000	Số tiền chi trả×1/2+7,500	12,001～32,000	Số tiền chi trả×1/2+6,000
40,001～70,000	Số tiền chi trả×1/4+17,500	32,001～56,000	Số tiền chi trả×1/4+14,000
Hơn 70,000	35,000	Hơn 56,000	28,000
Mức giới hạn tổng số tiền cho cả hợp đồng cũ và mới là 70,000 Yên. Khi các khoản khấu trừ áp dụng cho cả hai hợp đồng cũ và mới thì các mức giới hạn sẽ là 28,000 Yên (Tổng hạn mức là 70,000 Yên).			

㉖Khấu trừ bảo hiểm động đất			
Khấu trừ của trường hợp có hợp đồng bảo hiểm thiệt hại dài hạn cũ, phí bảo hiểm động đất mà bạn đã chi trả.			
Giấy tờ cần thiết	Giấy chứng nhận số tiền đã chi trả, thanh toán, v.v...		
Đơn vị tính: Yên			
	Số tiền chi trả	Mức khấu trừ	
①Phí bảo hiểm động đất	Từ 50,000 trở xuống	Số tiền chi trả×1/2	
	Trên 50,000	25,000	
②Phí bảo hiểm thiệt hại dài hạn cũ	Từ 5,000 trở xuống	Toàn bộ số tiền chi trả	
	5,001～15,000	Số tiền chi trả×1/2+2,500	
	Trên 15,000	10,000	
Trường hợp có cả hai phí bảo hiểm trên			①+②(Tối đa 25,000 Yên)

㉗Khấu trừ góa phụ, cha mẹ đơn thân				
Khấu trừ có thể nhận được đối với trường hợp hộ gia đình đơn thân.				
				Đơn vị tính: Yên
	Phân loại			Mức khấu trừ
Góa phụ	Ly hôn	Có người thân phụ thuộc ngoài con		260,000
	Tự biệt	Không có người thân phụ thuộc		260,000
	Không rõ sống chết	Có người thân phụ thuộc ngoài con		260,000
Cha mẹ đơn thân	Người hiện tại vẫn chưa kết hôn sau khi đã ly hôn hoặc tự biệt Đồng thời, người có con cùng sinh sống trong gia đình※ Người chưa kết hôn và đang nuôi con		Tổng số tiền thu nhập chịu thuế từ 5,000,000 Yên trở xuống	300,000
※Trường hợp người con cùng sinh sống trong gia đình có tổng thu nhập chịu thuế vượt quá 580,000 Yên sẽ không thuộc đối tượng khấu trừ				

㉘Khấu trừ học sinh, sinh viên đi làm	
Khấu trừ của trường hợp học sinh, sinh viên hay trẻ em có tổng thu nhập chịu thuế trong năm từ 850,000 Yên trở xuống và trong đó thu nhập khác không vượt quá 100,000 Yên	
Giấy tờ cần thiết	Giấy chứng nhận đang đi học, Thẻ học sinh/sinh viên

㉙Khấu trừ người khuyết tật							
Khấu trừ có thể nhận được trong trường hợp bạn, vợ/chồng hoặc người thân phụ thuộc của bạn có số tay người khuyết tật hoặc đã được xác nhận khuyết tật.							
Giấy tờ cần thiết	Sổ tay người khuyết tật, Giấy xác nhận khấu trừ người khuyết tật						
	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;">Một người</td> <td style="text-align: center;">Mức khấu trừ 260,000 Yên</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">Người khuyết tật đặc biệt</td> <td style="text-align: center;">300,000 Yên</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">(Trường hợp sống chung nhà)</td> <td style="text-align: center;">530,000 Yên</td> </tr> </table>	Một người	Mức khấu trừ 260,000 Yên	Người khuyết tật đặc biệt	300,000 Yên	(Trường hợp sống chung nhà)	530,000 Yên
Một người	Mức khấu trừ 260,000 Yên						
Người khuyết tật đặc biệt	300,000 Yên						
(Trường hợp sống chung nhà)	530,000 Yên						
※Người khuyết tật đặc biệt Mức độ khuyết tật cấp 1 và cấp 2 trong sổ tay người khuyết tật thân thể, sổ tay phục hồi chức năng A, ㊦ Người có số tay phúc lợi sức khỏe người khuyết tật tâm thần cấp 1							

⑰ Khấu trừ vợ/chồng

Khấu trừ có thể nhận được trong trường hợp thu nhập của vợ/chồng bạn từ 580,000 Yên trở xuống.

Đơn vị tính: Yên

Độ tuổi của vợ/chồng	Thu nhập của người nhận khấu trừ	Mức khấu trừ	Người không thuộc đối tượng khấu trừ: • Vợ, chồng không có đăng ký kết hôn, quan hệ hôn nhân trong họ khẩu. • Tổng thu nhập của người áp dụng khấu trừ vượt quá 10,000,000 Yên • Người chuyên hành nghề hoạt động kinh doanh
Dưới 70 tuổi	Từ 9,000,000 Yên trở xuống	330,000	
sinh từ ngày 2/1/1956 trở về sau	9,000,001 Yên ~ 9,500,000 Yên	220,000	
	9,500,001 Yên ~ 10,000,000 Yên	110,000	
Từ 70 tuổi trở lên	Từ 9,000,000 Yên trở xuống	380,000	
sinh từ ngày 1/1/1956 trở về trước	9,000,001 Yên ~ 9,500,000 Yên	260,000	
	9,500,001 Yên ~ 10,000,000 Yên	130,000	

Độ tuổi của vợ/chồng	Thu nhập của người nhận khấu trừ	Mức khấu trừ	Người không thuộc đối tượng khấu trừ: • Vợ, chồng không có đăng ký kết hôn, quan hệ hôn nhân trong họ khẩu. • Tổng thu nhập của người áp dụng khấu trừ vượt quá 10,000,000 Yên • Người chuyên hành nghề hoạt động kinh doanh
Dưới 70 tuổi	Từ 9,000,000 Yên trở xuống	330,000	
sinh từ ngày 2/1/1956 trở về sau	9,000,001 Yên ~ 9,500,000 Yên	220,000	
	9,500,001 Yên ~ 10,000,000 Yên	110,000	
Từ 70 tuổi trở lên	Từ 9,000,000 Yên trở xuống	380,000	
sinh từ ngày 1/1/1956 trở về sau	9,000,001 Yên ~ 9,500,000 Yên	260,000	

(18) Khẩu trừ đặc biệt vợ/chồng

Khấu trừ có thể nhận được trong trường hợp thu nhập của vợ/chồng bạn nằm trong khoảng từ 580,000 Yên ~ 1,330,000 Yên

Đơn vị tính: Yên

Mức khấu trừ	Tổng thu nhập chịu thuế của người nhận khấu trừ		
Mức thu nhập trong năm của vợ/chồng	Từ 9,000,000 Yên trở xuống	9,000,001 Yên ~ 9,500,000 Yên	9,500,001 Yên ~ 10,000,000 Yên
580,001 Yên ~ 1,000,000 Yên	330,000	220,000	110,000
1,000,001 Yên ~ 1,050,000 Yên	310,000	210,000	
1,050,001 Yên ~ 1,100,000 Yên	260,000	180,000	90,000
1,100,001 Yên ~ 1,150,000 Yên	210,000	140,000	70,000
1,150,001 Yên ~ 1,200,000 Yên	160,000	110,000	60,000
1,200,001 Yên ~ 1,250,000 Yên	110,000	80,000	40,000
1,250,001 Yên ~ 1,300,000 Yên	60,000	40,000	20,000
1,300,001 Yên ~ 1,330,000 Yên	30,000	20,000	10,000
Từ 1,330,001 Yên trở lên	0	0	0

Người không thuộc đối tượng khấu trừ:

- Vợ, chồng không có đăng ký kết hôn, quan hệ hôn nhân trong hộ khẩu.
- Tổng thu nhập của người áp dụng khấu trừ vượt quá 10,000,000 Yên
- Người chuyên hành nghề hoạt động kinh doanh

Mức thu nhập trong năm của vợ/chồng	Từ 9,000,000 Yên trở xuống	9,000,001 Yên ~ 9,500,000 Yên	9,500,001 Yên ~ 10,000,000 Yên
580,001 Yên ~ 1,000,000 Yên	330,000	220,000	110,000
1,000,001 Yên ~ 1,050,000 Yên	310,000	210,000	
1,050,001 Yên ~ 1,100,000 Yên	260,000	180,000	90,000
1,100,001 Yên ~ 1,150,000 Yên	210,000	140,000	70,000
1,150,001 Yên ~ 1,200,000 Yên	160,000	110,000	60,000
1,200,001 Yên ~ 1,250,000 Yên	110,000	80,000	40,000
1,250,001 Yên ~ 1,300,000 Yên	60,000	40,000	20,000

①Khâu trừ phụng dưỡng, nuôi dưỡng

Khẩu trừ có thể nhận được trong trường hợp bạn có người thân trong gia đình đang được phụng dưỡng, nuôi dưỡng bởi bạn, ngoài vợ/chồng của bạn.

Xem xét dựa theo độ tuổi tại thời điểm ngày 31/12/2025.

Đối tượng phụ trợ đường, nuôi dưỡng	Độ tuổi, v.v...		Mức khấu trừ	Nếu tổng thu nhập vượt quá 580.000 yên và là người chuyên tham gia vào công việc kinh doanh của hộ gia đình, thì không thuộc đối tượng áp dụng.
Người thân phụ thuộc thiếu niên	Dưới 16 tuổi		0	
Người thân phụ thuộc thông thường	Từ 16 tuổi trở lên ~ Dưới 19 tuổi		330,000	
Người thân phụ thuộc đặc biệt	Từ 19 tuổi trở lên ~ Dưới 23 tuổi		450,000	
Người thân phụ thuộc thông thường, v.v...	Từ 23 tuổi trở lên ~ Dưới 70 tuổi		330,000	
Cha mẹ già cùng sinh sống, v.v...	Từ 70 tuổi trở lên	Cha mẹ, ông bà cùng sống chung	450,000	
Người không phải là Cha mẹ già cùng sinh sống, v.v...		Ngoài những điều trên	380,000	

Đối tượng phụng dưỡng, nuôi dưỡng	Độ tuổi, v.v...	Mức khấu trừ
Người thân phụ thuộc thiếu niên	Dưới 16 tuổi	0
Người thân phụ thuộc thông thường	Từ 16 tuổi trở lên ~ Dưới 19 tuổi	330,000

Nếu tổng thu nhập vượt quá 580.000 yên và là người chuyên tham gia vào công việc kinh doanh của hộ gia đình, thì không thuộc đối tượng áp dụng.

Giấy tờ cần thiết giấy tờ chứng minh mối quan hệ gia đình, giấy tờ chứng minh đã chuyển tiền

⑳ Khẩu trừ đặc biệt người thân chỉ định

Bạn có thể nhận khấu trừ này nếu có người thân từ 19 tuổi đến dưới 23 tuổi, sống cùng và phụ thuộc về kinh tế, và tổng thu nhập của họ (所得金額) nằm trong khoảng trên 580.000 yên đến dưới hoặc bằng 1.230.000 yên.

Việc xác định đối tượng dựa trên tuổi tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đơn vị tính: Yên

Tổng thu nhập của người thân phụ thuộc đặc biệt	Số tiền thu nhập nếu chỉ có lương	Mức khấu trừ
580,001 Yên ~ 850,000 Yên	1,230,001 Yên ~ 1,500,000 Yên	450,000
850,001 Yên ~ 900,000 Yên	1,500,001 Yên ~ 1,550,000 Yên	
900,001 Yên ~ 950,000 Yên	1,550,001 Yên ~ 1,600,000 Yên	
950,001 Yên ~ 1,000,000 Yên	1,600,001 Yên ~ 1,650,000 Yên	
1,000,001 Yên ~ 1,050,000 Yên	1,650,001 Yên ~ 1,700,000 Yên	310,000
1,050,001 Yên ~ 1,100,000 Yên	1,700,001 Yên ~ 1,750,000 Yên	210,000
1,100,001 Yên ~ 1,150,000 Yên	1,750,001 Yên ~ 1,800,000 Yên	110,000
1,150,001 Yên ~ 1,200,000 Yên	1,800,001 Yên ~ 1,850,000 Yên	60,000
1,200,001 Yên ~ 1,230,000 Yên	1,850,001 Yên ~ 1,880,000 Yên	30,000

Giấy tờ cần chuẩn bị: Giấy tờ chứng minh mối quan hệ thân nhân, Giấy chứng nhân chuyên tiền (hoặc biên lai chuyên tiền)

②③ Khấu trừ chi phí y tế

Khấu trừ của trường hợp chi phí y tế đã thanh toán trong năm 2025 của bạn, vợ/chồng của bạn và những người thân gia đình sống chung cùng với bạn vượt trên một khoản tiền nhất định.

Cách tính mức khấu trừ Số tiền đã thanh toán năm 2025 - Số tiền được hoàn trả như tiền bảo hiểm, v.v...

— 5% của tổng thu nhập chịu thuế, v.v... **[Mức tối đa 100.000 Yên]**

Giấy tờ cần thiết Bảng kê chi tiết khấu trừ chi phí v tte

Khâu trừ tiền quyên góp, đóng góp	
-----------------------------------	--

Khẩu trừ có thể nhận được khi đã có đóng góp cho chính quyền địa phương Hội tự trị, Hiệp hội gây quỹ chung của Tỉnh Hiroshima, chi nhánh Hội chữ thập đỏ Tỉnh Hiroshima, hay một tổ chức được chỉ định theo quy định của Tỉnh Hiroshima hoặc Thành phố Higashihiroshima.

Giấy tờ cần thiết Giấy chứng nhận khấu trừ tiền quyên góp, đóng góp

$$\text{Mức khấu trừ} = \frac{\text{Tổng số tiền đóng góp}}{30\% \text{ của tổng thu nhập chịu thuế}} - 2,000 \times 10\%$$